PHÒNG GDĐT THỊ XÃ BẾN CÁT
TRƯỜNG THCS AN ĐIỀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 80 /QĐ-THCS

An Điền , ngày 9 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết ngân sách Quý 3 năm 2023 của Trường THCS An Điền

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào tình hình thu, chi chi ngân sách của Nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán quý 3 ngân sách năm 2023 của trường THCS An Điền (theo biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Kế hoạch tài vụ và các Phòng, Ban liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- PGD& ĐT TX Bến Cát;
- Lưu: TC- VT.

HIỆU TRƯỞNG

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TX. BẾN CÁT T. BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ AN ĐIỀN

Nguyễn Văn Hiệp

Biểu số :03 - Ban hành kèm theo thông tư số 90 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

ĐƠN VI : THCS AN ĐIỀN
CHƯƠNG : 622 , LOẠI:490

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÍ 3 NĂM 2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016 NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Trường THCS An Điền công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý 3 năm 2023 như sau

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước Thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	Dự toán chi ngân sách nhà Nước				
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	**7.408.104.511**	**1.811.445.514**	24%	
6000	**Tiền lương**	**2.946.624.000**	**702.505.202**	**24%**	
6001	*Lương theo ngạch, bậc*	2.946.624.000	702.505.202	24%	103%
6050	**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**723.204.000**	**123.132.000**	**17%**	
6051	*Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng*	286.416.000	118.124.000	41%	445%
6757	*Lương hợp đồng ngắn hạn*	436.788.000	5.008.000	1%	52%
6100	**Phụ cấp**	**1.303.895.424**	**314.596.856**	**24%**	
6101	*Phụ cấp chức vụ*	60.792.000	15.198.000	25%	104%
6112	*Phụ cấp ưu đãi*	756.699.480	177.146.100	23%	100%
6113	*Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc*	5.364.000	1.788.000	33%	100%
6115	*Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề*	481.039.944	120.464.756	25%	106%
6250	**Phúc lợi tập thể**	**20.000.000**	**4.250.000**	**21%**	
6299	*Chi khác*	20.000.000	4.250.000	21%	867%
6300	**Các khoản đóng góp**	**989.740.087**	**218.315.705**	**22%**	
6301	*Bảo hiểm xã hội*	737.040.491	162.822.090	22%	112%
6302	*Bảo hiểm y tế*	126.349.798	27.912.358	22%	112%
6303	*Kinh phí công đoàn*	84.233.199	18.608.240	22%	110%
6304	*Bảo hiểm thất nghiệp*	42.116.599	8.973.017	21%	112%
6400	**Các khoản thanh toán cá nhân**	**23.000.000**	**84.480.730**	**367%**	
6404	*Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ*		54.233.730		115%
6449	*Hỗ trợ giáo viên thể dục ngoài trời*	23.000.000	30.247.000	132%	
6500	**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**125.040.000**	**15.400.260**	**12%**	
6501	*Tiền điện*	120.000.000	15.400.260	13%	108%
6503	*Tiền xăng chạy máy nổ*	2.640.000	0	0%	
6504	*Vệ sinh môi trường*	2.400.000	0	0%	
6550	**Vật tư văn phòng**	**238.000.000**	**55.288.520**	**23%**	
6551	*Văn phòng phẩm*	45.000.000	8.691.000	19%	134%
6552	*Dụng cụ văn phòng*	25.000.000		0%	
6599	*Vật tư văn phòng khác*	168.000.000	46.597.520	28%	44%
6600	**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**45.080.000**	**5.369.393**	**12%**	
6601	*Cước phí điện thoại, thuê bao đường điện, fax*	3.600.000	143.393	4%	109%
6605	*Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình*	16.680.000	4.026.000	24%	100%
6618	*Khoán điện thoại*	4.800.000	1.200.000	25%	100%

6649	*Khác*	20.000.000		0%	
6700	**Công tác phí**	**89.000.000**	**38.241.762**	**43%**	
6701	*Tiền tàu xe*	32.000.000	20.471.762	64%	173%
6702	*Phụ cấp công tác phí*	40.000.000	13.720.000	34%	217%
6703	*Thuê phòng ngủ*	5.000.000	1.050.000	21%	150%
6704	*Khoán công tác phí*	12.000.000	3.000.000	25%	100%
6750	**Chi phí thuê mướn**	**135.000.000**	**6.900.000**	**5%**	
6751	*Vận chuyển*	10.000.000		0%	
6799	*Chi phí thuê mướn khác*	125.000.000	6.900.000	6%	14%
6900	**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**170.000.000**	**153.466.430**	**90%**	
6912	*Các thiết bị công nghệ thông tin*	35.000.000	31.200.000	89%	265%
6913	*Tài sản và thiết bị văn phòng*	10.000.000	0	0%	
6921	*Đường điện, cấp thoát nước*	45.000.000	15.667.630	35%	
6949	*Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác*	80.000.000	106.598.800	133%	12%
7000	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**516.842.600**	**78.903.256**	**15%**	
7001	*Chi mua hàng hóa, vật tư*	115.000.000	2.000.000	2%	137%
7004	*Đồng phục, trang phục*	3.780.000	0	0%	
7049	*Chi khác*	398.062.600	76.903.256	19%	82%
7050	**Mua sắm tài sản vô hình**	**40.000.000**	**10.239.000**		
7053	*Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin*	40.000.000	10.239.000	26%	785%
7750	**Chi khác**	**42.078.400**	**356.400**	**1%**	
7756	*Chi phí lệ phí*	1.478.400	356.400	24%	125%
7761	*Chi tiếp khách*	4.000.000	0	0%	
7764	*Chi lập quỹ khen thưởng*	11.600.000	0	0%	
7799	*Chi khác*	25.000.000	0	0%	
7850	**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở**	**600.000**	**0**	**0%**	
7854	*Chi trợ cấp bí thư*	600.000	0	0%	
2	**Nguồn kinh phí cải cách tiền lương**	**193.031.251**	**193.005.371**	**613%**	
6000	**Tiền lương**	**102.176.000**	**130.861.975**	**128%**	
6001	*Lương theo ngạch, bậc*	102.176.000	130.861.975	128%	
6100	**Phụ cấp**	**62.428.627**	**62.143.396**	**485%**	
6101	*Phụ cấp chức vụ*	2.108.000	2.835.105	134%	
6112	*Phụ cấp ưu đãi*	43.361.271	36.855.900	85%	
6113	*Phụ cấp trách nhiệm*	279.000	372.000	133%	
6115	*Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề*	16.680.356	22.080.391	132%	
6300	**Các khoản đóng góp**	**28.426.624**			
6301	*Bảo hiểm xã hội*	21.168.762			
6302	*Bảo hiểm y tế*	3.628.931			
6303	*Kinh phí công đoàn*	2.419.287			
6304	*Bảo hiểm thất nghiệp*	1.209.644			
2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**1.719.850.004**	**1.200.772.931**	**70%**	
6150	**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên**	**44.000.000**	**0**	0%	
6757	*Hỗ trợ đối tượng chính sách hỗ trợ chi phí học tập*	44.000.000	0	0%	
6400	**Các khoản thanh toán cá nhân khác**	**1.562.050.004**	**1.200.772.931**	**77%**	
6449	*Chi khác*	1.562.050.004	1.200.772.931	77%	2424%
7000	**Nghiệp vụ chuyên môn**	**1.800.000**	**0**	**0%**	
7004	*Đồng phục, trang phục bảo vệ*	1.800.000	0	0%	
7750	**Chi khác**	**112.000.000**	**0**	**0%**	
7799	*Tiền Tết năm 2023*	112.000.000	0	0%	
	Tổng cộng	**9.320.985.766**	**3.205.223.816**	**34%**	

An Điền , ngày 9 tháng 10 năm 2023

LẬP BẢNG

Dương Thị Quế An

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TX. BẾN CÁT - T. BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ AN ĐIỀN

Nguyễn Văn Hiệp

Biểu số :04 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

ĐƠN VỊ : THCS AN ĐIỀN
CHƯƠNG : 622 , LOẠI:490

CÔNG KHAI
QUYẾT TOÁN THU- CHI NSNN QUÝ 03/2023

(kèm theo quyết định số 80 /QĐ-THCS ngày 9 / 10 / 2023 của Trường THCS An Điền)

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Dự toán chi ngân sách nhà Nước				
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	**1.811.445.514**	**1.811.445.514**		
6000	**Tiền lương**	**702.505.202**	**702.505.202**		
6001	*Lương theo ngạch, bậc*	702.505.202	702.505.202		
6050	**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**123.132.000**	**123.132.000**		
6051	*Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng*	118.124.000	118.124.000		
6757	*Lương hợp đồng ngắn hạn*	5.008.000	5.008.000		
6100	**Phụ cấp lương**	**314.596.856**	**314.596.856**		
6101	*Phụ cấp chức vụ*	15.198.000	15.198.000		
6112	*Phụ cấp ưu đãi nghề*	177.146.100	177.146.100		
6113	*Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc*	1.788.000	1.788.000		
6115	*Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề*	120.464.756	120.464.756		
6250	**Phúc lợi tập thể**	**4.250.000**	**4.250.000**		
6299	*Chi khác*	4.250.000	4.250.000		
6300	**Các khoản đóng góp**	**218.315.705**	**218.315.705**		
6301	*Bảo hiểm xã hội*	162.822.090	162.822.090		
6302	*Bảo hiểm y tế*	27.912.358	27.912.358		
6303	*Kinh phí công đoàn*	18.608.240	18.608.240		
6304	*Bảo hiểm thất nghiệp*	8.973.017	8.973.017		
6400	**Các khoản thanh toán cá nhân**	**84.480.730**	**84.480.730**		
6404	*Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ*	54.233.730	54.233.730		
6449	*Chi khác*	30.247.000	30.247.000		
6500	**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**15.400.260**	**15.400.260**		
6501	*Tiền điện*	15.400.260	15.400.260		
6550	**Vật tư văn phòng**	**55.288.520**	**55.288.520**		
6551	*Văn phòng phẩm*	8.691.000	8.691.000		
6599	*Vật tư văn phòng khác*	46.597.520	46.597.520		
6600	**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**5.369.393**	**5.369.393**		
6601	*Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax*	143.393	143.393		
6605	*Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng*	4.026.000	4.026.000		
6618	*Khoán điện thoại*	1.200.000	1.200.000		
6700	**Công tác phí**	**38.241.762**	**38.241.762**		
6701	*Tiền tàu xe*	20.471.762	20.471.762		

6702	*Phụ cấp CTP*	13.720.000	13.720.000		
6703	*Thuê phòng ngủ*	1.050.000	1.050.000		
6704	*Khoán công tác phí*	3.000.000	3.000.000		
6750	**Chi phí thuê mướn**	**6.900.000**	6.900.000		
6799	*Chi phí thuê mướn khác*	6.900.000	6.900.000		
6900	**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**153.466.430**	**153.466.430**		
6912	*Các thiết bị công nghệ thông tin*	31.200.000	31.200.000		
6921	*Đường điện, cấp thoát nước*	15.667.630	15.667.630		
6949	*Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác*	106.598.800	106.598.800		
7000	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**78.903.256**	**78.903.256**		
7001	*Chi mua hàng hóa, vật tư*	2.000.000	2.000.000		
7049	*Chi khác*	76.903.256	76.903.256		
7050	**Mua tài sản vô hình**	**10.239.000**	**10.239.000**		
7053	*Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin*	10.239.000	10.239.000		
7750	**Chi khác**	**356.400**	**356.400**		
7756	*Chi các khoản phí và lệ phí*	356.400	356.400		
2	**Kinh phí cải cách tiền lương**	**193.005.371**	**193.005.371**		
6000	**Tiền lương**	**130.861.975**	**130.861.975**		
6001	*Tiền lương theo ngạch, bậc*	130.861.975	130.861.975		
6100	**Phụ cấp**	**62.143.396**	**62.143.396**		
6101	*Phụ cấp chức vụ*	2.835.105	2.835.105		
6112	*Phụ cấp ưu đãi*	36.855.900	36.855.900		
6113	*Phụ cấp trách nhiệm*	372.000	372.000		
6115	*Phụ cấp vượt khung, thâm niên nghề*	22.080.391	22.080.391		
3	**Kinh phí thực hiện không tự chủ**	**1.200.772.931**	**1.200.772.931**		
6400	**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**1.200.772.931**	**1.200.772.931**		
6449	*Chi khác*	1.200.772.931	1.200.772.931		
	Tổng cộng	**3.205.223.816**	**3.205.223.816**		

An Điền , ngày 9 tháng 10 năm 2023

Kế toán

Dương Thị Quế An

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TX. BẾN CÁT - BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ AN ĐIỀN

Nguyễn Văn Hiệp